

CÔNG TY: CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN XUÂN THÀNH
Địa chỉ: Tầng 5+6, 37 Nguyễn Đình Chiểu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: 04 34568888

Mẫu số B 01-CTCK
Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC
ngày 24/10/2008 của Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN		0	0
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	480,493,626,680	360,248,989,594
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	191,363,541,939	47,379,454,580
1. Tiền	111	11,663,541,939	47,379,454,580
2. Các khoản tương đương tiền	112	179,700,000,000	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	51,112,596,274	185,195,438,841
1. Đầu tư ngắn hạn	121	52,994,008,256	185,804,972,341
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(1,881,411,982)	(609,533,500)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	236,822,530,471	126,633,049,423
1. Phải thu khách hàng	131	15,880,000,478	126,932,900,487
2. Trả trước cho người bán	132	8,659,281,736	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	385,153,626
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	0	0
5. Các khoản phải thu khác	138	226,784,387,855	11,625,808,326
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(14,501,139,598)	(12,310,813,016)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1,194,957,996	1,041,046,750
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	529,745,763	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	62,124,931	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	37,497,202	0
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	565,590,100	1,041,046,750
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	10,626,015,552	11,981,547,427
II. Tài sản cố định	220	6,230,970,031	9,336,858,927
1. Tài sản cố định hữu hình	221	2,458,055,837	5,068,549,444
- Nguyên giá	222	8,201,980,617	13,953,244,851
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(5,743,924,780)	(8,884,695,407)
3. Tài sản cố định vô hình	227	3,772,914,194	4,268,309,483
- Nguyên giá	228	5,920,584,978	5,920,584,978
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(2,147,670,784)	(1,652,275,495)
V. Tài sản dài hạn khác	260	4,395,045,521	2,644,688,500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,933,841,109	998,395,143
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262	0	0
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	2,461,204,412	1,646,293,357
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
VI. Lợi thế thương mại	269	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270	491,119,642,232	372,230,537,021
NGUỒN VỐN			0
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	142,311,917,399	29,519,297,927
I. Nợ ngắn hạn	310	142,311,917,399	29,519,297,927
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	95,000,000,000	0
2. Phải trả người bán	312	1,202,482,794	110,738,588
3. Người mua trả tiền trước	313	850,407,548	510,678,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	266,693,576	4,249,758,663
5. Phải trả người lao động	315	393,666,201	378,795,765
6. Chi phí phải trả	316	2,785,221	935,093,818
7. Phải trả nội bộ	317	0	10,551,384
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21,725,128,924	23,063,942,379
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	22,718,939,070	0

10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	151,814,065	111,264,190
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322	0	148,475,140
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	348,807,724,833	342,711,239,094
I. Vốn chủ sở hữu	410	348,807,724,833	342,711,239,094
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn bổ xung từ lợi nhuận	413	2,135,561,955	2,135,561,955
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	2,135,561,955	2,135,561,955
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	44,536,600,923	38,440,115,184
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	491,119,642,232	372,230,537,021
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			1,269,314,890,000
6. Chứng khoán lưu ký	006	1,010,645,530,000	1,269,314,890,000
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	644,158,950,000	1,094,469,400,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	31,449,130,000	189,630,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	592,344,800,000	1,052,006,370,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	20,365,020,000	42,273,400,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	0	0
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	305,050,250,000	405,490,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	0	60,000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	305,050,250,000	405,420,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	0	10,000
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016	0	0
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	56,283,200,000	174,440,000,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	0	0
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	56,283,200,000	174,440,000,000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	5,152,400,000	
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	1,400,000,000	
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	3,752,400,000	
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	730,000	0
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		0
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	730,000	0

Lập, ngày 06 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán Tr ưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Huyền

Nguyễn Bích Diệp

Vũ Cẩm La Hương

CÔNG TY: CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN XUÂN THÀNH

Địa chỉ: Tầng 5+6, 37 Nguyễn Đình Chiểu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: 04 44568888 Fax: 04 39785379/80

Mẫu số B 02-CTCK

Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC
ngày 24/10/2008 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quý 3 năm 2011**ĐVT: VNĐ**

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý 3 (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến quý 3 (Năm trước)
1. Doanh thu	01	12,236,777,623	34,102,882,751	30,719,990,773	65,475,903,647
Trong đó:					
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	530,101,390	2,954,604,619	1,205,115,300	12,728,233,999
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	2,379,753,390	20,978,784,234	5,688,979,770	26,130,966,183
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3	0		0	
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4	0		0	0
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	106,000,000	181,037,740	151,454,545	250,255,922
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	106,154,650		106,154,650	
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7	0		0	
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8	0		0	
- Doanh thu khác	01.9	9,114,768,193	9,988,456,158	23,568,286,508	26,366,447,543
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0		0	
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10	12,236,777,623	34,102,882,751	30,719,990,773	65,475,903,647
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	1,162,235,457	8,322,731,871	5,230,635,695	20,169,489,756
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20	11,074,542,166	25,780,150,880	25,489,355,078	45,306,413,891
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,961,300,312	5,472,736,088	16,094,601,481	16,194,490,078
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	7,113,241,854	20,307,414,792	9,394,753,597	29,111,923,813
8. Thu nhập khác	31	206,852	0	1,679,454,581	2,070,000
9. Chi phí khác	32	0	0	2,945,560,526	0
10. Lợi nhuận khác	40	206,852	0	-1,266,105,945	2,070,000
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	7,113,448,706	20,307,414,792	8,128,647,652	29,113,993,813
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,696,989,155	5,076,974,828	2,032,161,913	7,192,372,693
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0	
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5,416,459,551	15,230,439,964	6,096,485,739	21,921,621,120
14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61				
14.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	0		0	
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	181	508	203	731

*Lập, ngày 06 tháng 10 năm 2011***Người lập biểu****Kế toán Trưởng****-****Tổng Giám đốc****Trần Thị Thu Huyền****Nguyễn Bích Diệp****Vũ Cẩm La Hương**

CÔNG TY: CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN XUÂN THÀNH
Địa chỉ: Tầng 5+6, 37 Nguyễn Đình Chiểu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: 04 44568888

Mẫu số B 03-CTCK
Ban hành theo TT số 95/20
ngày 24/10/2008 của Bộ tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - Quý 3 năm 2011
(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VNĐ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Từ ngày 01/01 đến 30/09	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		0	0
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	85,017,148,721	1,122,511,560,252
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02	(111,264,579,814)	(131,797,640,384)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05	(814,911,055)	0
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	1,226,062,175,288	3,108,085,458,891
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(1,235,489,096,292)	(4,039,363,812,901)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08	0	-
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09	(1,070,333,000)	-
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10	(14,241,757,839)	(144,601,952,661)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11	(3,391,516,594)	(6,083,456,149)
10. Tiền chi trả lãi vay	12	0	0
11. Tiền chi nộp thuế TNDN và các khoản phải nộp khác	13	(5,438,154,241)	(9,556,677,928)
12. Tiền thu khác	14	52,334,342,786	51,090,541,097
13. Tiền chi khác	15	(2,323,528,371)	(40,156,351,355)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10,620,210,411)	(89,872,331,138)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6,520,881,742)	(399,926,219)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	845,713,213	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(798,716,435,770)	(214,906,300)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	872,337,516,013	41,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17,658,386,056	26,074,053,409
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	85,604,297,770	66,459,220,890
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	95,000,000,000	-

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(26,000,000,000)	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	69,000,000,000	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	143,984,087,359	(23,413,110,248)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47,379,454,580	120,599,077,089
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	191,363,541,939	97,185,966,841

Lập, ngày 06 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Huyền

Nguyễn Bích Diệp

Vũ Cẩm La Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2011

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Vốn điều lệ của Công ty: 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 5 +6, Số 37 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Xuân Thành là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh số 70/UBCK-GP ngày 10/12/2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, và được điều chỉnh theo giấy phép số 30/UBCK-GP do Chủ tịch UBCK nhà nước cấp ngày 06/05/2011, giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK ngày 05/07/2011. Hoạt động chính của công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng Khoán

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	04 - 05 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Phần mềm máy tính	04 - 15 năm

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp định danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá đối với chứng khoán đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí trang thiết bị nội thất có giá trị lớn
- Chi phí in phiếu lệnh mua bán
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán*(Đơn vị tính VND)*

01. Tiền và tương đương tiền	30/09/2011	01/01/2011
- Tiền mặt	128,289,894	17,557,287
- Tiền gửi ngân hàng	191,235,252,045	47,361,897,293
Trong đó:		
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	21,621,786,693	22,936,053,861
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch Chứng khoán		
Cộng	191,363,541,939	47,379,454,580

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2011	01/01/2011
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	52,994,008,256	185,804,972,341
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1,881,411,982)	(609,533,500)
Cộng	51,112,596,274	185,195,438,841

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có)***03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ:**

Đơn vị tính: 1000 đồng

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý 3	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý 3
a) Cửa công ty chứng khoán	6,521,290	94,012,964
- Cổ phiếu	6,521,290	94,012,964
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b) Cửa nhà đầu tư	18,727,650	353,400,187
- Cổ phiếu	18,727,000	353,397,782
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	650	2,405
Tổng cộng	25,248,940	447,413,151

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Chứng khoán thương mại	3,653,463	52,994,008,256		2,906,036,556	50,087,971,700	
- Chứng khoán niêm yết	3,284,913	47,834,308,256		694,736,556	47,139,571,700	
- Chứng khoán chưa niêm yết	368,550	5,159,700,000		2,211,300,000	2,948,400,000	
II. Chứng khoán đầu tư						
-Chứng khoán sẵn sàng để bán						
-Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn						
III. Đầu tư góp vốn						
- Đầu tư vào công ty con						
-Vốn góp liên doanh, liên kết						
IV. Đầu tư tài chính khác						

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		4,010,447,808	-	2,494,942,383	930,938,357	7,436,328,548
- Mua trong năm		299,874,801		443,581,292	22,195,976	765,652,069
- Đầu tư XD CB hoàn thành		-				-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		0				-
- Thanh lý, nhượng bán		0		0	0	-
- Giảm khác		0				-
Số dư cuối năm		4,310,322,609	0	2,938,523,675	953,134,333	8,201,980,617
Giá trị hao mòn lũy kế		0				-
Số dư đầu năm		(2,850,003,363)	-	(1,804,926,074)	(645,144,419)	(5,300,073,856)
- Khấu hao trong năm		(241,872,216)		(151,563,546)	(50,415,162)	(443,850,924)
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		-				-
- Thanh lý, nhượng bán		-		-	-	-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm		(3,091,875,579)	-	(1,956,489,620)	(695,559,581)	(5,743,924,780)
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		1,218,447,030	-	982,034,055	257,574,752	2,458,055,837
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm					5,920,584,978	5,920,584,978
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm					5,920,584,978	5,920,584,978
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					(1,982,539,021)	(1,982,539,021)
Khấu hao trong năm					(165,131,762)	(165,131,762)
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm					(2,147,670,783)	(2,147,670,783)
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					3,772,914,195	3,772,914,195
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

07. Chi phí trả trước dài hạn	30/09/2011	01/01/2011
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,933,841,109	329,528,554
- Chi phí sửa chữa văn phòng		616,745,509
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		52,121,080
Cộng	1,933,841,109	998,395,143

08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/2011	01/01/2011
- Thuế giá trị gia tăng		146,466,450
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	210,286,720	3,865,182,258
- Thuế thu nhập cá nhân	0	68,816,266
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	56,406,856	169,293,689
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	266,693,576	4,249,758,663

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	30/09/2011	01/01/2011
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được Khấu trừ	...	...
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính Thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/09/2011	01/01/2011
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:	30/09/2011	01/01/2011
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	2,266,361,408	1,457,852,943
- Tiền lãi phân bổ trong năm	74,843,004	68,440,414
Cộng	2,461,204,412	1,646,293,357

11. Các khoản phải thu:

Chỉ tiêu	30/09/2011	01/01/2011
	Tổng số	Tổng số
A	1	6
1. Phải thu của khách hàng	15,880,000,478	126,932,900,487
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	0	0
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK		
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán		
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán		
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán	0	0
- Phải thu thành viên khác		
3. Thuế GTGT được khấu trừ	0	
4. Các khoản dự phòng phải thu	(14,501,139,598)	(12,310,813,016)
5. Phải thu nội bộ	0	0
6. Phải thu khác	226,784,387,855	12,010,961,952
7. Trả trước cho người bán	8,659,281,736	
Tổng cộng:	236,822,530,471	126,633,049,423

12. Chi phí phải trả:

	30/09/2011	01/01/2011
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	237,237,562
- Chi phí môi giới giao dịch chứng khoán	-	517,356,258
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí phải trả khác	2,785,221	180,499,998
Cộng	2,785,221	935,093,818

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	30/09/2011	01/01/2011
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	0	0
- BHXH, BHYT, BHTN	0	8,058,843
- Doanh thu chưa thực hiện	0	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21,725,128,924	23,055,883,536
Cộng	21,725,128,924	23,063,942,379

14. Phải trả dài hạn nội bộ:

	30/09/2011	01/01/2011
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- ...	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	10,551,384
Cộng	-	10,551,384

15. Vay và nợ dài hạn:

	30/09/2011	01/01/2011
a - Vay dài hạn	0	0
- Vay ngân hàng	95,000,000,000	0
- Vay đối tượng khác	-	0
- Trái phiếu phát hành	0	0
b - Nợ dài hạn	0	0
- Thuê tài chính	0	0
- Nợ dài hạn khác	0	0
Cộng	95,000,000,000	-

16. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300,000,000,000	0	0	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0
3. Vốn bổ sung từ lợi nhuận	2,135,561,955		0	2,135,561,955
4. Cổ phiếu quỹ (*)	0	0	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	0	0	0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	2,135,561,955		0	2,135,561,955
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	39,120,141,372	6,781,549,714	1,365,090,163	44,536,600,923
	0			0
Tổng cộng	343,739,454,830	6,781,549,714	1,365,090,163	348,807,724,833

* Lý do tăng, giảm:

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán như sau

	30/09/2011	01/01/2011
Phải trả Sở GDCK		
Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác		
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán		
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	22,718,939,070	

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	30/09/2011	01/01/2011
Số dư đầu kỳ	14,501,139,598	
Số sử dụng trong kỳ	-	
Số trích lập trong kỳ	-	
Số dư cuối kỳ	14,501,139,598	12,310,813,016

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động KD**I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN**

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2011	Quý 3 năm 2010
1. Doanh thu	12,236,777,623	34,102,882,751
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	530,101,390	2,954,604,619
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	2,379,753,390	20,978,784,234
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	0	
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	0	
- Doanh thu hoạt động tư vấn	106,000,000	181,037,740
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	106,154,650	0
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	0	
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	0	
- Doanh thu khác	9,114,768,193	9,988,456,158
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	12,236,777,623	34,102,882,751

II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2011	Quý 3 năm 2010
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	154,548,626	
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán góp vốn	199,189,220	
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	
Chi phí hoạt động tư vấn	10,000,000	
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	159,846,245	
Chi phí khác	638,651,366	
Cộng	1,162,235,457	8,322,731,871

III. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2011	Quý 3 năm 2010
Chi phí nhân viên	1,103,204,596	
Chi phí công cụ đồ dùng	244,605,904	
Chi phí khấu hao TSCĐ	608,982,686	
Thuế, phí, lệ phí	(6,006,097)	

Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,565,024,895	
Chi phí khác	445,488,328	
Cộng	3,961,300,312	5,472,736,088

IV. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

Chi tiêu	Quý 3 năm 2011	Quý 3 năm 2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,696,989,155	5,076,974,828
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,696,989,155	5,076,974,828
2- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

	Quý 3 năm 2011	Quý 3 năm 2010
V. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Tổng lợi nhuận sau thuế	5,416,459,551	15,230,439,964
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận lỗ hoặc phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	30,000,000	30,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	181	508

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:

	Quý 3 năm 2011	Quý 3 năm 2010
- Việc Mua Tài sản bằng cách nhận Các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê TC		
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		

2. Các khoản tiền và tương đương tiền DN nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Quý 3 năm 2011	Quý 3 năm 2010
--	----------------	----------------

- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;		
- Các khoản khác...		

VIII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối□ □
kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

Thu nhập

Chi Phí

Lãi/Lỗ

-

IX Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên liên quan:

2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

3- Những thông tin khác. (3)

Lập, ngày 06 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán Trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Thị Thu Huyền

Nguyễn Bích Diệp

Vũ Cẩm La Hương